

QUYẾT ĐỊNH

**Giao biên chế viên chức (số lượng người làm việc)
và chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP năm 2002
đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1400/TTr-SNV ngày 26/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế viên chức (số lượng người làm việc) và chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ (gọi tắt là chỉ tiêu hợp đồng 68) trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2022, như sau:

1. Biên chế viên chức (số lượng người làm việc): **91** biên chế (người) kể từ ngày **01/9/2022** (chi tiết có phụ lục kèm theo), trong đó:

a) Biên chế viên chức (số lượng người làm việc) hưởng lương từ Ngân sách nhà nước: **70** biên chế (người).



b) Biên chế viên chức (*số lượng người làm việc*) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị: **21** biên chế (*người*).

2. Chỉ tiêu hợp đồng 68 là: **34** chỉ tiêu, kể từ ngày **01/9/2022**, trong đó:

a) Trong cơ quan hành chính: **25** chỉ tiêu.

b) Trong đơn vị sự nghiệp công lập: **09** chỉ tiêu.

Điều 2.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định giao biên chế viên chức (*số lượng người làm việc*) và chỉ tiêu hợp đồng 68 đến từng cơ quan, đơn vị trực thuộc (*nếu có*); thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý biên chế viên chức (*số lượng người làm việc*) và chỉ tiêu hợp đồng 68 theo đúng số lượng đã được UBND tỉnh giao.

2. Giao Sở Nội vụ quản lý việc sử dụng biên chế viên chức (*số lượng người làm việc*) và chỉ tiêu hợp đồng 68 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo đúng số lượng đã được UBND tỉnh giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng NC;
- Lưu: VT, (TBC).



Trần Tuệ Hiền

PHỤ LỤC

**Biên chế viên chức (số lượng người làm việc) trong
các cơ quan, đơn vị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**
(Kèm theo Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 29./.../2022 của UBND tỉnh)

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2022			Ghi chú
		TỔNG	Số biên chế hưởng lương từ NSNN	Số biên chế hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSN	
		91	70	21	
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	37	33	4	
2	Chi cục Chăn nuôi Thú y	15	0	15	
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	15	15	0	
4	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đắc Mai	24	22	2	

